

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.291.341.651	213.149.995.122
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.761.400.642	54.278.415.300
1. Tiền	111	V.01	37.761.400.642	54.278.415.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.880.024.340	670.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.400.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(520.050.000)	(530.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		20.801.857.738	14.702.438.530
1. Phải thu khách hàng	131		5.935.779.978	6.147.016.653
2. Trả trước cho người bán	132		14.694.156.190	8.307.310.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	200.021.570	276.211.714
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(28.100.000)	(28.100.000)
IV- Hàng tồn kho	140		156.723.577.734	140.773.347.425
1. Hàng tồn kho	141	V.04	156.768.629.163	140.818.398.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.124.481.197	2.725.769.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526.300.283	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.526.684.640	2.526.684.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	45.996.274	157.084.887
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.500.000	42.000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.782.704.471	108.516.558.611
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.272.125.000	3.782.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.272.125.000	3.782.750.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		66.150.115.333	56.318.427.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.076.744.977	10.163.501.318
- Nguyên giá	222		22.871.709.612	24.066.204.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.794.964.635)	(13.902.702.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.047.550.699	4.201.473.551
- Nguyên giá	228		12.109.127.585	4.981.870.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.061.576.886)	(780.396.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.025.819.657	41.953.452.364
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	38.379.861.092	39.597.216.989
- Nguyên giá	241		48.691.454.862	48.788.135.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.311.593.770)	(9.190.918.267)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.319.979.545	8.319.979.545
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		660.623.501	498.184.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	573.237.141	430.230.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	87.386.360	67.954.542
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.074.046.122	321.666.553.733

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		197.708.644.869	185.092.180.921
I- Nợ ngắn hạn	310		100.133.641.860	88.436.884.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	0
2. Phải trả cho người bán	312		16.328.728.202	18.221.806.393
3. Người mua trả tiền trước	313		7.523.106.584	4.706.481.639
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.759.469.839	2.910.782.027
5. Phải trả người lao động	315		7.517.572.859	8.931.170.774
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	50.748.725.898	42.204.653.872
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		13.256.038.478	11.461.989.916
II- Nợ dài hạn	330		97.575.003.009	96.655.296.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		186.876.833	249.868.333
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ dài hạn			0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

10/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		97.388.126.176	96.405.427.967
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.365.401.253	136.574.372.812
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	117.419.782.608	107.628.754.167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.733.731.458	31.066.732.293
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.250.000.000	4.719.000.870
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.936.051.150	19.343.021.004
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.945.618.645	28.945.618.645
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	28.945.618.645	28.945.618.645
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.074.046.122	321.666.553.733

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Kim Ngân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ